

**BẢNG GIÁ KHUYẾN NGHỊ NGƯỜI TIÊU DÙNG**  
**ỐNG NHỰA UPVC STROMAN**  
**Tiêu chuẩn ISO 1452:2-2009**  
(Áp dụng từ ngày 02/04/2026 tại Miền Bắc)

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Á Đại Thành gửi tới Quý khách hàng lời chào trân trọng.

Chúng tôi hân hạnh gửi tới Quý khách hàng **Bảng giá Ống nhựa UPVC STROMAN** như sau:

TT	TÊN SP DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT
	<b>ỐNG UPVC</b>						
1	21	Thoát	4	1.0	m	7,900	8,532
2	21	C0	10	1.2	m	9,600	10,368
3	21	C1	12.5	1.5	m	10,500	11,340
4	21	C2	16	1.6	m	12,600	13,608
5	21	C3	25	2.4	m	14,800	15,984
6	27	Thoát	4	1.0	m	9,800	10,584
7	27	C0	10	1.3	m	12,300	13,284
8	27	C1	12.5	1.6	m	14,400	15,552
9	27	C2	16	2.0	m	16,000	17,280
10	27	C3	25	3.0	m	22,600	24,408
11	34	Thoát	4	1.0	m	12,600	13,608
12	34	C0	8	1.3	m	14,800	15,984
13	34	C1	10	1.7	m	18,100	19,548
14	34	C2	12.5	2.0	m	22,100	23,868
15	34	C3	16	2.6	m	25,100	27,108
16	34	C4	25	3.8	m	37,300	40,284
17	42	Thoát	4	1.2	m	18,900	20,412
18	42	C0	6	1.5	m	21,100	22,788
19	42	C1	8	1.7	m	24,900	26,892
20	42	C2	10	2.0	m	28,200	30,456
21	42	C3	12.5	2.5	m	33,300	35,964
22	42	C4	16	3.2	m	41,100	44,388
23	42	C5	25	4.7	m	55,400	59,832
24	48	Thoát	5	1.4	m	22,100	23,868
25	48	C0	6	1.6	m	25,900	27,972
26	48	C1	8	1.9	m	29,600	31,968
27	48	C2	10	2.3	m	34,100	36,828
28	48	C3	12.5	2.9	m	41,300	44,604
29	48	C4	16	3.6	m	51,800	55,944
30	48	C5	25	5.4	m	74,300	80,244
31	60	Thoát	4	1.4	m	28,800	31,104
32	60	C0	5	1.5	m	34,400	37,152
33	60	C1	6	1.9	m	41,900	45,252



*Handwritten signature*

TT	TÊN SP DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT
34	60	C2	8	2.3	m	48,800	52,704
35	60	C3	10	2.9	m	59,000	63,720
36	60	C4	12.5	3.6	m	74,000	79,920
37	60	C5	16	4.5	m	88,900	96,012
38	60	C6	25	6.7	m	130,500	140,940
39	75	Thoát	4	1.5	m	40,300	43,524
40	75	C0	5	1.9	m	47,000	50,760
41	75	C1	6	2.3	m	53,300	57,564
42	75	C2	8	2.9	m	69,400	74,952
43	75	C3	10	3.6	m	86,000	92,880
44	75	C4	12.5	4.5	m	108,100	116,748
45	75	C5	16	5.6	m	130,500	140,940
46	75	C6	25	8.4	m	188,600	203,688
47	90	Thoát	3	1.5	m	49,100	53,028
48	90	C0	4	1.8	m	56,100	60,588
49	90	C1	5	2.2	m	65,800	71,064
50	90	C2	6	2.7	m	76,000	82,080
51	90	C3	8	3.5	m	99,600	107,568
52	90	C4	10	4.3	m	123,800	133,704
53	90	C5	12.5	5.4	m	153,800	166,104
54	90	C6	16	6.7	m	185,800	200,664
55	90	C7	25	10.1	m	268,100	289,548
56	110	Thoát	3	1.9	m	74,300	80,244
57	110	C0	4	2.2	m	84,000	90,720
58	110	C1	5	2.7	m	97,900	105,732
59	110	C2	6	3.2	m	111,400	120,312
60	110	C3	8	4.2	m	156,000	168,480
61	110	C4	10	5.3	m	186,800	201,744
62	110	C5	12.5	6.6	m	230,500	248,940
63	110	C6	16	8.1	m	279,400	301,752
64	110	C7	25	12.3	m	397,500	429,300
65	125	Thoát	3	2.0	m	82,000	88,560
66	125	C0	4	2.5	m	103,400	111,672
67	125	C1	5	3.1	m	121,000	130,680
68	125	C2	6	3.7	m	143,400	154,872
69	125	C3	8	4.8	m	181,900	196,452
70	125	C4	10	6.0	m	229,100	247,428
71	125	C5	12.5	7.4	m	280,900	303,372
72	125	C6	16	9.2	m	344,500	372,060
73	125	C7	25	14.0	m	492,100	531,468
74	140	Thoát	3	2.2	m	101,000	109,080
75	140	C0	4	2.8	m	128,500	138,780
76	140	C1	5	3.5	m	151,300	163,404
77	140	C2	6	4.1	m	178,300	192,564
78	140	C3	8	5.4	m	238,500	257,580

*me*

TT	TÊN SP DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT
79	140	C4	10	6.7	m	291,900	315,252
80	140	C5	12.5	8.3	m	359,000	387,720
81	140	C6	16	10.3	m	440,600	475,848
82	140	C7	25	15.7	m	622,800	672,624
83	160	Thoát	3	2.5	m	131,100	141,588
84	160	C0	4	3.2	m	171,600	185,328
85	160	C1	5	4.0	m	200,000	216,000
86	160	C2	6	4.7	m	230,900	249,372
87	160	C3	8	6.2	m	298,600	322,488
88	160	C4	10	7.7	m	378,900	409,212
89	160	C5	12.5	9.5	m	465,100	502,308
90	160	C6	16	11.8	m	572,000	617,760
91	160	C7	25	17.9	m	810,600	875,448
92	180	Thoát	3	2.8	m	164,800	177,984
93	180	C0	4	3.6	m	211,300	228,204
94	180	C1	5	4.4	m	245,100	264,708
95	180	C2	6	5.3	m	291,800	315,144
96	180	C3	8	6.9	m	372,600	402,408
97	180	C4	10	8.6	m	476,900	515,052
98	180	C5	12.5	10.7	m	590,800	638,064
99	180	C6	16	13.3	m	724,800	782,784
100	200	Thoát	3	3.2	m	245,900	265,572
101	200	C0	4	3.9	m	257,800	278,424
102	200	C1	5	4.9	m	311,500	336,420
103	200	C2	6	5.9	m	362,300	391,284
104	200	C3	8	7.7	m	462,300	499,284
105	200	C4	10	9.6	m	592,400	639,792
106	200	C5	12.5	11.9	m	730,100	788,508
107	200	C6	16	14.7	m	891,800	963,144
108	225	Thoát	3	3.5	m	255,400	275,832
109	225	C0	4	4.4	m	316,000	341,280
110	225	C1	5	5.5	m	379,800	410,184
111	225	C2	6	6.6	m	450,100	486,108
112	225	C3	8	8.6	m	584,600	631,368
113	225	C4	10	10.8	m	749,800	809,784
114	225	C5	12.5	13.4	m	926,800	1,000,944
115	225	C6	16	16.6	m	1,108,500	1,197,180
116	250	Thoát	3	3.9	m	332,300	358,884
117	250	C0	4	4.9	m	414,300	447,444
118	250	C1	5	6.2	m	499,500	539,460
119	250	C2	6	7.3	m	582,900	629,532
120	250	C3	8	9.6	m	753,400	813,672
121	250	C4	10	11.9	m	952,400	1,028,592
122	250	C5	12.5	14.8	m	1,179,500	1,273,860
123	250	C6	16	18.4	m	1,438,800	1,553,904



*Handwritten signature*

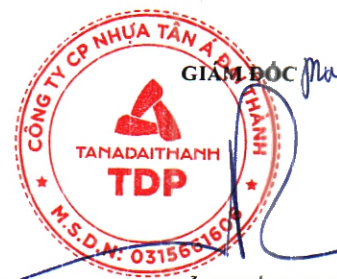
TT	TÊN SP DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT
124	280	C0	4	5.5	m	496,800	536,544
125	280	C1	5	6.9	m	594,000	641,520
126	280	C2	6	8.2	m	699,800	755,784
127	280	C3	8	10.7	m	899,000	970,920
128	280	C4	10	13.4	m	1,233,000	1,331,640
129	280	C5	12.5	16.6	m	1,415,400	1,528,632
130	280	C6	16	20.6	m	1,725,600	1,863,648
131	315	C1	5	7.7	m	745,400	805,032
132	315	C2	6	9.2	m	894,300	965,844
133	315	C3	8	12.1	m	1,123,600	1,213,488
134	315	C4	10	15.0	m	1,555,600	1,680,048
135	315	C5	12.5	18.7	m	1,792,500	1,935,900
136	315	C6	16	23.2	m	2,181,800	2,356,344
137	355	C0	4	7.0	m	793,100	856,548
138	355	C1	5	8.7	m	973,900	1,051,812
139	355	C2	6	10.4	m	1,158,600	1,251,288
140	355	C3	8	13.6	m	1,503,500	1,623,780
141	355	C4	10	16.9	m	1,848,800	1,996,704
142	355	C5	12.5	21.1	m	2,281,500	2,464,020
143	355	C6	16	26.1	m	2,779,400	3,001,752
144	400	C0	4	7.8	m	995,400	1,075,032
145	400	C1	5	9.8	m	1,237,600	1,336,608
146	400	C2	6	11.7	m	1,471,800	1,589,544
147	400	C3	8	15.3	m	1,905,500	2,057,940
148	400	C4	10	19.1	m	2,353,900	2,542,212
149	400	C5	12.5	23.7	m	2,886,000	3,116,880
150	400	C6	16	30.0	m	3,632,300	3,922,884
151	450	C0	4	8.8	m	1,263,100	1,364,148
152	450	C1	5	11.0	m	1,564,300	1,689,444
153	450	C2	6	13.2	m	1,866,400	2,015,712
154	450	C3	8	17.2	m	2,410,000	2,602,800
155	450	C4	10	21.5	m	2,985,500	3,224,340
156	500	C0	4	9.8	m	1,656,600	1,789,128
157	500	C1	5	12.3	m	1,975,400	2,133,432

THÀNH  
★  
36

**ÔNG NHỰA STROMAN - ĐỘ BỀN LÝ TƯỞNG TỪ CHUYÊN GIA ĐỨC**

Mọi chi tiết Quý khách hàng vui lòng truy cập

Website: [www.stroman.vn](http://www.stroman.vn) hoặc liên hệ các Cửa hàng chính thức của Công ty



NGUYỄN TUẤN NGỌC